

Chi tiết mã HS 7220.12.90

Mã HS	7220.12.90
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm / - Chưa được gia công quá mức cán nóng: / - - Chiều dày dưới 4,75 mm: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 14:13:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/72201290/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11413
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11413
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11413
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	7.5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10734
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10685
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10685
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10685
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10685
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10685
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10685
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10737
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10737

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10737
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10737
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10737
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10737
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10738
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10738
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10738
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10738
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10738
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10738
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10739
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10691
AIFTA	30/12/2022	2022	8	AI!F10697
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	7.5	AI!G10697
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	7.5	AI!H10697
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	7.5	AI!I10697
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	7.5	AI!J10697
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	7.5	AI!K10697
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10724
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10724
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10724
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10724
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10724
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10724
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10775
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10775

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10775
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10775
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10775
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10775
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10760
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10760
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10760
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10760
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10760
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10760
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10760
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10760
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10760
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10760
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10760
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10760
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10777
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10777
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10777
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10777
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10777
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10777
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10776
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10776
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10776
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10776

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10776
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10776
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10723
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10723
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10723
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10723
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10723
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10723
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10723
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10760
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10760
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10760
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10760
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10760
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10760
RCEP B	2022	2022	0	B!D10760
RCEP B	2023	2023	0	B!E10760
RCEP B	2024	2024	0	B!F10760
RCEP B	2025	2025	0	B!G10760
RCEP B	2026	2026	0	B!H10760
RCEP B	2027	2027	0	B!I10760
RCEP C	2022	2022	0	C!D10760
RCEP C	2023	2023	0	C!E10760
RCEP C	2024	2024	0	C!F10760
RCEP C	2025	2025	0	C!G10760
RCEP C	2026	2026	0	C!H10760

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10760
RCEP D	2022	2022	0	D!D10759
RCEP D	2023	2023	0	D!E10759
RCEP D	2024	2024	0	D!F10759
RCEP D	2025	2025	0	D!G10759
RCEP D	2026	2026	0	D!H10759
RCEP D	2027	2027	0	D!I10759
RCEP E	2022	2022	0	E!D10763
RCEP E	2023	2023	0	E!E10763
RCEP E	2024	2024	0	E!F10763
RCEP E	2025	2025	0	E!G10763
RCEP E	2026	2026	0	E!H10763
RCEP E	2027	2027	0	E!I10763
RCEP F	2022	2022	0	F!D10760
RCEP F	2023	2023	0	F!E10760
RCEP F	2024	2024	0	F!F10760
RCEP F	2025	2025	0	F!G10760
RCEP F	2026	2026	0	F!H10760
RCEP F	2027	2027	0	F!I10760
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9959
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9959
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9959
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9959

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 7,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cần nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7220.12 có 2 dòng thuế; dòng 7220.12.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7220.12.10 Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cần nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng > Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm. (Tham chiếu mã HS 6 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7220.12.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7220.12.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11413), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCHN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.